

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ
SÚC SẢN – TRỤ SỞ CHÍNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính của Công ty (gọi tắt là "Trụ sở chính") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc An.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Số: 178 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ sở chính**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.242.195.571.901	1.278.770.036.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	487.047.697.638	504.354.268.941
1. Tiền	111		43.147.697.638	78.065.960.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		443.900.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.802.618.476	491.654.617.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	188.068.428.215	209.029.441.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.026.560.122	2.020.669.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	266.518.016.240	276.028.188.384
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.008.283.441	5.394.988.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	9	289.642.879.870	281.277.341.652
1. Hàng tồn kho	141		292.226.290.250	288.998.474.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.583.410.380)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.702.375.917	1.483.808.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.541.013.031	1.483.808.326
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.161.362.886	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.145.550.818	411.527.383.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.000.000	345.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	345.000.000	345.000.000
II. Tài sản cố định	220		309.998.518.803	318.095.091.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.704.653.458	74.296.422.633
- Nguyên giá	222		223.822.400.469	218.844.195.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.117.747.011)	(144.547.772.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	240.293.865.345	243.798.668.690
- Nguyên giá	228		260.179.352.153	259.723.827.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.885.486.808)	(15.925.159.013)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.740.869.033	13.027.981.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15.740.869.033	13.027.981.506
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.548.492.982	74.546.641.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	49.998.361.060	66.122.072.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	8.550.131.922	8.424.568.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.632.341.122.719	1.690.297.420.623

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		689.309.130.210	730.540.985.163
I. Nợ ngắn hạn	310		620.363.029.472	655.360.302.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	175.809.258.310	234.284.074.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.724.059.574	40.935.689.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	21.891.846.979	28.756.235.729
4. Phải trả người lao động	314		50.801.676.257	80.297.991.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.392.427.199	552.465.646
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.020.136.751	35.620.815.300
7. Vay ngắn hạn	320	20	302.434.227.540	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	22.289.396.862	21.908.700.623
II. Nợ dài hạn	330		68.946.100.738	75.180.682.169
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	17.281.721.542	22.477.328.668
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		153.353.482	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	31.511.025.714	32.703.353.501
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		943.031.992.509	959.756.435.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	943.031.992.509	959.756.435.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.011.917.192	122.180.547.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.068.249.832	3.831.625.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		70.943.667.360	118.348.922.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.632.341.122.719	1.690.297.420.623



Thùy

Đỗ Thị Thu Thủy
 Người lập biểu

Quang

Huỳnh Quang Giàu
 Kế toán trưởng

Ngọc An

Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.603.599.842.502	1.469.933.405.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.965.124.729	16.842.001.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.586.634.717.773	1.453.091.403.824
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.262.104.179.607	1.101.562.512.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		324.530.538.166	351.528.890.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	13.445.202.323	6.971.724.164
7. Chi phí tài chính	22	31	9.508.654.641	8.984.064.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.157.044.389	5.956.361.246
8. Chi phí bán hàng	25	32	174.401.910.232	172.795.615.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	78.377.413.594	95.698.183.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		75.687.762.022	81.022.751.214
11. Thu nhập khác	31	33	276.150.484	172.764.686
12. Chi phí khác	32	34	36.514.156	37.087.386
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		239.636.328	135.677.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.927.398.350	81.158.428.514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	13.620.470.775	13.438.055.352
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	27.789.721	(654.875.202)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		62.279.137.854	68.375.248.364

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.538.122.722.831	1.472.460.116.717
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.218.688.692.858)	(973.963.495.961)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(204.482.024.408)	(141.926.236.959)
Tiền lãi vay đã trả	04	(6.137.835.041)	(5.819.387.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(26.490.019.017)	(18.729.674.353)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.778.174.057	3.201.132.785
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(139.519.450.719)	(134.045.024.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(46.417.125.155)	201.177.430.582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.763.170.045)	(10.687.240.069)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.812.962	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.595.403.823	5.185.208.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	837.046.740	(5.502.031.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	477.103.402.081	390.081.238.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.869.111.114)	(399.219.241.664)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.980.345.400)	(18.608.861.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.253.945.567	(27.746.864.816)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=08+30+40)	50	(17.326.132.848)	167.928.534.406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	504.354.268.941	202.595.327.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.561.545	9.184.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	487.047.697.638	370.533.045.800



Đỗ Thị Thu Thủy
 Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.874 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.868 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở Chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính giữa niên độ kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Trụ sở chính từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

10-0
HÁN
TY
HỮU
TT
NAM
HỘ C

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	2.192.106.000	1.922.926.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.955.591.638	76.143.034.608
Các khoản tương đương tiền (*)	443.900.000.000	426.288.308.333
	<u>487.047.697.638</u>	<u>504.354.268.941</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	161.184.039.460	193.281.467.477
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	57.183.937.472	57.088.398.471
Công ty Gentraco	40.052.300.000	89.421.535.000
Các khách hàng khác	63.947.801.988	46.771.534.006
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 37)	26.884.388.755	15.747.973.879
	<u>188.068.428.215</u>	<u>209.029.441.356</u>

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn	5.008.283.441	5.394.988.026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân thu nhân viên	1.929.005.280	1.544.005.450
Tạm ứng	663.224.017	1.442.308.400
Ký quỹ, ký cược	32.300.000	25.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	807.308.330	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	558.168.951	665.114.098
b. Dài hạn	345.000.000	345.000.000
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	345.000.000
	<u>5.353.283.441</u>	<u>5.739.988.026</u>

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Và Đồ Uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	864.925.000	-	971.731.805	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.437.509.965	-	32.948.216.972	-
Công cụ, dụng cụ	39.199.921.652	-	31.942.784.422	-
Thành phẩm	178.150.385.872	2.583.410.380	223.028.114.941	7.721.132.450
Hàng gửi bán	3.573.547.761	-	107.625.962	-
	292.226.290.250	2.583.410.380	288.998.474.102	7.721.132.450

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.721.132.450	192.754.415
Trích lập dự phòng	-	7.528.378.035
Hoàn nhập dự phòng	(5.137.722.070)	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.583.410.380	7.721.132.450

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	623.525.882	49.999.999
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.442.011.251	985.915.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	475.475.898	447.892.405
	2.541.013.031	1.483.808.326
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiền Sơn Bắc Ninh	896.318.780	910.546.064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.123.226.080	1.908.563.020
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	42.113.153.528	60.118.183.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.865.662.672	3.184.780.477
	49.998.361.060	66.122.072.903

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.161.362.886	-	-	1.161.362.886
	-	1.161.362.886	-	-	1.161.362.886
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.987.059.226	40.083.667.593	7.253.575.490	46.953.358.559	8.370.943.750
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.699.277.476	-	5.699.277.476	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	610.433.306	-	610.433.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	13.620.470.775	5.182.277.347	26.490.019.017	11.225.820.092
Thuế thu nhập cá nhân	231.581.388	3.629.437.368	1.835.982.293	5.697.001.049	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	2.636.468.313	2.515.962.590	4.181.552.783	2.295.083.137
Thuế đất phi nông nghiệp	-	54.408.130	64.218.156	118.626.286	-
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	300.299.111	136.431.563	84.000.000	520.730.674	-
Thuế nhà thầu	-	94.678.225	-	94.678.225	-
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	84.000.000	91.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	300.299.111	34.753.338	-	335.052.449	-
	28.756.235.729	66.470.594.524	16.936.015.876	90.270.999.150	21.891.846.979



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	4.171.441.523	161.113.638.012	40.169.233.961	13.389.882.089	218.844.195.585
Mua sắm mới	-	4.573.249.999	275.000.000	370.510.909	5.218.760.908
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.230.800.000	-	-	1.230.800.000
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	560.000.000	-	560.000.000
Tặng khác	-	-	-	60.278.574	60.278.574
Điều chuyển đến các chi nhánh	-	(1.565.081.345)	(413.498.035)	(80.665.218)	(2.059.244.598)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.390.000)	(32.390.000)
Số cuối kỳ	<u>4.171.441.523</u>	<u>165.352.606.666</u>	<u>40.590.735.926</u>	<u>13.707.616.354</u>	<u>223.822.400.469</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	1.122.169.095	110.708.696.134	27.595.403.191	5.121.504.532	144.547.772.952
Khấu hao trong kỳ	328.052.136	6.511.012.996	1.741.768.727	957.819.550	9.538.653.409
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	560.000.000	-	560.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(27.577.038)	(27.577.038)
Điều chuyển đến các chi nhánh	-	(58.613.075)	(380.188.465)	(62.300.772)	(501.102.312)
Số cuối kỳ	<u>1.450.221.231</u>	<u>117.161.096.055</u>	<u>29.516.983.453</u>	<u>5.989.446.272</u>	<u>154.117.747.011</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.049.272.428</u>	<u>50.404.941.878</u>	<u>12.573.830.770</u>	<u>8.268.377.557</u>	<u>74.296.422.633</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.721.220.292</u>	<u>48.191.510.611</u>	<u>11.073.752.473</u>	<u>7.718.170.082</u>	<u>69.704.653.458</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.019 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.158 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.602 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.322 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	255.556.473.433	4.167.354.270	259.723.827.703
Mua sắm mới	-	442.000.000	442.000.000
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	69.393.470	69.393.470
Giảm khác	-	(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối kỳ	<u>255.556.473.433</u>	<u>4.622.878.720</u>	<u>260.179.352.153</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	14.043.489.583	1.881.669.430	15.925.159.013
Khấu hao trong kỳ	3.555.920.700	404.407.095	3.960.327.795
Số cuối kỳ	<u>17.599.410.283</u>	<u>2.286.076.525</u>	<u>19.885.486.808</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>241.512.983.850</u>	<u>2.285.684.840</u>	<u>243.798.668.690</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>237.957.063.150</u>	<u>2.336.802.195</u>	<u>240.293.865.345</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39 triệu đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	11.923.540.937	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.946.289.913	649.617.104
	<u>15.740.869.033</u>	<u>13.027.981.506</u>

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0,19%	0,19%	5.512.670.000	6.745.870.200

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	31.511.025.714	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	11.239.633.894	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8.550.131.922</u>	<u>8.424.568.161</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	174.876.727.853	174.876.727.853	174.347.778.279	174.347.778.279
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	38.090.150.000	38.090.150.000	89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH De Heus			-	-
- CN Bình Dương	26.031.133.474	26.031.133.474		
- Phải trả các nhà cung cấp khác	110.755.444.379	110.755.444.379	84.972.910.779	84.972.910.779
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	932.530.457	932.530.457	59.936.296.652	59.936.296.652
	175.809.258.310	175.809.258.310	234.284.074.931	234.284.074.931

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	455.000.000
Chi phí đồng phục	886.363.644	-
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	1.032.499.998	-
Chi phí phải trả khác	473.563.557	97.465.646
	2.392.427.199	552.465.646

19. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.710.879.709	1.122.899.654
Cổ tức phải trả	659.664.600	-
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 37)	408.826.807	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	11.177.343.301	9.422.863.463
Hỗ trợ bán hàng	7.176.162.995	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	2.365.867.600	171.966.910
Nhận ký cược, ký quỹ	15.441.290.009	10.275.371.538
Lãi vay	292.747.166	273.537.818
Phải trả khác	3.787.354.564	8.157.899.810
	43.020.136.751	35.620.815.300

(*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện công nợ phải trả trong giai đoạn cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

20. VAY NGẪN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	144.160.497.561	182.590.565.128	(144.160.497.561)	-	182.590.565.128	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	58.452.617.634	294.512.836.953	(243.513.006.427)	-	109.452.448.160	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	4.744.155.428	-	(2.372.077.714)	2.372.077.714	4.744.155.428	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	5.647.058.824	-	(2.823.529.412)	2.823.529.412	5.647.058.824	
	213.004.329.447	477.103.402.081	(392.869.111.114)	5.195.607.126	302.434.227.540	

(*) Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay theo hạn mức số 0035/1828/CKD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(**) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) – Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140	-	(2.372.077.714)	13.046.427.426
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7.058.823.528	-	(2.823.529.412)	4.235.294.116
	22.477.328.668	-	(5.195.607.126)	17.281.721.542

(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%-8,9%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay của Công ty là 17.790.582.854 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (“Shinhanbank”) với số tiền hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,19%-7,6%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay của Công ty là 9.882.352.940 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.391.214.252	10.391.214.252
Trong năm thứ hai	4.235.294.116	7.058.823.528
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.046.427.426	15.418.505.140
	27.672.935.794	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(10.391.214.252)</u>	<u>(10.391.214.252)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	17.281.721.542	22.477.328.668

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	7.449.663.734	14.266.286.889	192.750.000	21.908.700.623
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 25)	15.545.940.140	15.067.260.171	414.900.000	31.028.100.311
Điều chuyển đến các chi nhánh	(2.216.564.007)	(2.619.688.993)	-	(4.836.253.000)
Sử dụng quỹ	(6.662.155.000)	(19.084.196.072)	(64.800.000)	(25.811.151.072)
Số cuối kỳ	14.116.884.867	7.629.661.995	542.850.000	22.289.396.862

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/năm	32.703.353.501	-
Dự phòng trong kỳ/năm	-	32.703.353.501
Sử dụng trong kỳ	(1.192.327.787)	-
Số dư cuối kỳ/năm	31.511.025.714	32.703.353.501

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018, Trụ sở chính vẫn chưa sử dụng quỹ này.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	20.000.000.000	-
Dự phòng trong kỳ	-	20.000.000.000
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	809.143.000.000	-	55.453.773.360	864.596.773.360
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	127.995.137.767	127.995.137.767
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	2.153.784.253	2.153.784.253
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư đầu kỳ này	809.143.000.000	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	62.279.137.854	62.279.137.854
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	8.664.529.506	8.664.529.506
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Cổ tức	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Số dư cuối kỳ này	809.143.000.000	47.877.075.317	86.011.917.192	943.031.992.509

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐC thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền là 56.640.010.000 đồng. Trong kỳ, Trụ sở chính đã chi trả cổ tức với số tiền là 55.980.345.400 đồng.

Trong kỳ, Trụ sở chính đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	190.701,80	453.798,42
Euro (EUR)	-	793,44

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.590.209.458.254	1.459.726.636.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.390.384.248	10.206.768.905
	1.603.599.842.502	1.469.933.405.792
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	15.717.476.285	15.799.835.438
Hàng bán bị trả lại	1.247.648.444	1.042.166.530
	16.965.124.729	16.842.001.968
Doanh thu thuần	1.586.634.717.773	1.453.091.403.824

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.253.331.324.998	1.094.445.702.887
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.772.854.609	7.116.809.995
	1.262.104.179.607	1.101.562.512.882

002
 ỨNG
 TỶ
 HỮU
 TẾ
 AM
 HỘ C

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.435.946.407	783.792.349.089
Chi phí nhân công	209.976.902.023	200.029.619.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.498.981.204	14.024.959.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.918.046.842	67.144.738.869
Chi phí khác bằng tiền	83.605.793.644	125.536.428.642
	1.340.435.670.120	1.190.528.095.223

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	11.702.728.938	5.489.264.087
Lãi cho chi nhánh vay vốn lưu động	1.655.672.595	1.415.675.227
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.800.790	66.784.850
	13.445.202.323	6.971.724.164

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.157.044.389	5.956.361.246
Chiết khấu thanh toán	3.074.230.525	2.959.075.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	277.379.727	68.627.953
	9.508.654.641	8.984.064.661

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	100.707.525.492	81.265.589.097
Chi phí vật liệu, bao bì	11.714.283.438	8.312.293.286
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.495.089.391	3.836.623.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.319.055.167	1.515.979.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.557.737.837	26.838.972.380
- Chi phí vận chuyển	18.031.104.238	14.442.581.972
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.319.016.534	8.376.542.379
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.207.617.065	4.019.848.029
Chi phí khác	26.608.218.907	51.026.157.934
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	14.760.352.402	25.016.466.053
- Chi phí bằng tiền khác	11.847.866.505	26.009.691.881
	174.401.910.232	172.795.615.298
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.502.845.584	26.944.399.090
Chi phí vật liệu quản lý	714.765.931	792.180.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.738.600.089	1.466.677.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.943.139.164	5.078.487.626
Thuế, phí và lệ phí	2.591.995.518	867.832.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.736.615.413	18.871.963.917
- Chi phí thuê mặt bằng	14.203.909.470	15.585.267.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.532.705.943	3.286.696.197
Chi phí khác	29.149.451.895	41.676.642.687
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	21.056.576.766	19.876.551.846
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	8.500.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	8.092.875.129	13.300.090.841
	78.377.413.594	95.698.183.933



33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	276.150.484	172.764.686
	<u>276.150.484</u>	<u>172.764.686</u>

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	36.514.156	37.087.386
	<u>36.514.156</u>	<u>37.087.386</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.620.470.775	13.438.055.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13.610.104.225	13.438.055.352
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế kỳ này	10.366.550	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.789.721	(654.875.202)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(125.563.761)	(654.875.202)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	153.353.482	-
	<u>13.648.260.496</u>	<u>12.783.180.150</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.927.398.350	81.158.428.514
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	15.185.479.670	16.231.685.703
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>843.227.468</i>	<i>115.149.904</i>
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>(27.789.721)</i>	<i>654.875.202</i>
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	<i>(2.390.813.192)</i>	<i>(3.563.655.457)</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>13.610.104.225</u>	<u>13.438.055.352</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	28.195.046.296	26.438.675.306



Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Trụ sở chính có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9.710.171.172	18.009.748.758
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	150.905.266	276.416.693
Sau năm năm	751.869.200	-
	10.612.945.638	18.286.165.451

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.732.861.533.262	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	10.710.461.882	1.207.645.633
	1.743.571.995.144	1.737.996.255.693

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong kỳ, Trụ sở chính đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	33.687.738.833	281.925.422.319
Bán hàng	103.748.219.001	87.276.441.769

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	3.008.100.000	2.311.204.952

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	26.884.388.755	15.747.973.879
Trong đó:		
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	24.978.982.705	14.158.291.009
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	630.972.441	520.374.496
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	650.739.188	596.499.333
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	10.419.347	9.162.599
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	592.994.679	443.558.975
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	20.280.395	20.087.467



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	932.530.457	59.936.296.652
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	-	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	885.730.445	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	46.800.012	46.800.012
	<u>408.826.807</u>	<u>408.826.807</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.099.129.924	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.334.921.520	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

